

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tỷ lệ an toàn vốn và thông tin quản lý rủi ro có liên quan Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tỷ lệ an toàn vốn đối với hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

NỘI DUNG

I.	GIỚI THIỆU	3
II.	PHẠM VI CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	3
1.	NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH	3
2.	NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG.....	3
III.	CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ	4
1.	NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH	4
2.	NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG.....	4
IV.	TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	5
1.	NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH	5
2.	NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG.....	5
V.	RỦI RO TÍN DỤNG	6
1.	NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH	6
2.	NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG.....	7
VI.	RỦI RO HOẠT ĐỘNG	11
1.	NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH	11
2.	KẾ HOẠCH KINH DOANH LIÊN TỤC (BCP).....	12
3.	NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG.....	14
VII.	RỦI RO THỊ TRƯỜNG	14
1.	NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH	14
2.	NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG.....	15

I. GIỚI THIỆU

Từ ngày 01/01/2022, BPCE IOM - CHI NHÁNH TPHCM ("Chi nhánh") đã chính thức triển khai đầy đủ với các quy định về tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 31/12/2016 ("Thông tư 41").

Theo đó, Chi nhánh thực hiện tính toán các tài sản có rủi ro và yêu cầu vốn tối thiểu theo cách tiếp cận tiêu chuẩn. Thông tư 41 cũng yêu cầu Chi nhánh phải công bố một số thông tin nhất định về tỷ lệ an toàn vốn và khung chính sách quản lý rủi ro mỗi sáu tháng.

Việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 41 nhằm cung cấp cho các bên liên quan (nhà đầu tư, khách hàng, đối tác, cơ quan quản lý, v.v..) thông tin minh bạch về tình trạng vốn của Chi nhánh, việc định giá tài sản cũng như khung quản lý rủi ro của Chi nhánh, từ đó đánh giá mức độ đầy đủ vốn và năng lực quản lý rủi ro của Chi nhánh.

Kỳ công bố cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là kỳ công bố thông tin đầu tiên của Chi nhánh. Vì vậy, kỳ công bố này không có số liệu so sánh với các giai đoạn/năm trước. Trong nội dung công bố thông tin, các thuật ngữ "yêu cầu vốn" và "vốn bắt buộc" được hiểu là tổng số vốn yêu cầu tối thiểu ở mức 8% tài sản có trọng số rủi ro và vốn điều tiết theo quy định tại Điều 6 của Thông tư 41.

II. PHẠM VI CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Nội dung định tính

Chi nhánh là một chi nhánh ngân hàng nước ngoài, không tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất mà chỉ tính tỷ lệ an toàn vốn của Chi nhánh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Chi nhánh.

Việc cung cấp thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại thời điểm 30/06/2022 được trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 41 tại Phụ lục 05 *Yêu cầu công bố thông tin*, bao gồm:

(1) Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn;

(2) Cơ cấu vốn tự có;

(3) Tỷ lệ an toàn vốn

- Nội dung định tính: thông tin về quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn và phương án vốn đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn;

- Nội dung định lượng: chi tiết bảng tính tỷ lệ an toàn vốn;

(4) Khung quản lý rủi ro đối với rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, và rủi ro thị trường.

2. Nội dung định lượng

Chi nhánh phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn (CAR) được xác định dựa trên Báo cáo tài chính của Chi nhánh ít nhất là 8%, được xác định theo công thức sau:

$$CAR = \frac{C}{RWA + 12,5(K_{OR} + K_{MR})} \times 100\%$$

Đâu:

- **C:** Vốn tự có;
- **RWA:** Tài sản tính theo rủi ro tín dụng;
- **K_{OR}:** Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động;

- **K_{MR}**: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường.

III. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

1. Nội dung định tính

Vốn tự có của Chi nhánh bao gồm vốn cấp 1 và vốn cấp 2 trừ đi các khoản khấu trừ quy định tại Phụ lục 01 Thông tư 41:

- Vốn cấp 1: Vốn tự có về cơ bản thể hiện khả năng vốn của Chi nhánh bao gồm vốn đã được cấp, quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ và lợi nhuận chưa phân phối. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Chi nhánh không phát sinh khoản phải giảm trừ nào khỏi vốn tự có.
- Vốn cấp 2: vốn bổ sung bao gồm các quỹ dự trữ khác, 80% dự phòng chung theo quy định về phân loại tài sản và các yếu tố khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn cấp 2 chỉ bao gồm 80% dự phòng chung và không có khoản phải trừ nào.

2. Nội dung định lượng

Cơ cấu Vốn tự có của Chi nhánh tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày trong bảng sau:

Ngày báo cáo: 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

KHOẢN	GIÁ TRỊ
VỐN CẤP 1 (A) = (A1) - (A2)	1,089,800
Cấu phần Vốn cấp 1 (A1) = $\Sigma 1 \div 5$	1,089,800
(1) Vốn góp	1,784,797
(2) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	22,893
(3) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	-
(4) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	-
(5) Lợi nhuận chưa phân phối (Thu nhập giữ lại)	(717,890)
Các khoản phải giảm trừ khỏi Vốn cấp 1 (A2) = $\Sigma 6 \div 7$	-
(6) Lỗi lũy kế	-
(7) Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	-
VỐN CẤP 2 (B) = B1 - B2 - (13)	55,949
Cấu phần Vốn cấp 2 (B1) = $\Sigma 8 \div 10$	55,949
(8) Quỹ dự phòng tài chính	44,008
(9) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	11,941
(10) Khoản vay, nợ thứ cấp do chi nhánh ngân hàng nước ngoài ký kết hợp đồng, phát hành thỏa mãn các điều kiện	-
Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2 (B2) = (11) + (12) + (13)	-
(11) Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (9) và 1,25% của "Tổng tài sản có rủi ro" theo quy định tại Thông tư 41.	-
(12) Phần giá trị chênh lệch dương giữa các khoản tại mục (10) và 50% của A	-

(13) Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng).	-
(14) Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1 - B2) và A	-
VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B) - (14)	1,145,749

IV. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Nội dung định tính

Chi nhánh đã xây dựng công cụ tính CAR hàng tháng và ban hành Quy chế quản lý và tính toán CAR theo thông tư 41, quy định trách nhiệm và thẩm quyền của các bên liên quan trong việc cung cấp thông tin, tính toán, rà soát và báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn và ngưỡng cảnh báo sớm trong quản lý an toàn vốn.

Theo đó, quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn bao gồm các bước sau:

- Thu thập và tổng hợp dữ liệu cần thiết cho quá trình tính toán;
- Tính tỷ lệ an toàn vốn theo phương pháp quy định;
- Kiểm tra kết quả, báo cáo và lưu trữ.

Để tránh các trường hợp không tuân thủ với yêu cầu tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Thông tư 41, Chi nhánh đã áp dụng ngưỡng kiểm soát nội bộ cho Chi nhánh. Theo đó, ngay khi tỷ lệ an toàn vốn của Chi nhánh thấp hơn ngưỡng kiểm soát nội bộ là 11%, Phòng Rủi ro và Tuân thủ của Chi nhánh sẽ báo cáo Ủy ban Tài sản và Nợ phải trả và Ban Lãnh đạo Chi nhánh để thảo luận và quyết định kịp thời các biện pháp xử lý cần thực hiện theo khẩu vị rủi ro của Chi nhánh và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trường hợp vốn được cấp của Chi nhánh không đủ hoặc khi có yêu cầu tăng vốn, Ban lãnh đạo Chi nhánh sẽ báo cáo Hội sở để có quyết định về bổ sung vốn.

2. Nội dung định lượng

Tỷ lệ an toàn vốn của Chi nhánh tính đến ngày 30/6/2022 được trình bày trong bảng sau:

Ngày báo cáo: 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

KHOẢN MỤC	GIÁ TRỊ
(1) Vốn tự có = (1.1) + (1.2) - (1.3)	1,145,749
(1.1) Vốn cấp 1	1,089,800
(1.2) Vốn cấp 2	55,949
(1.3) Các khoản mục được khấu trừ từ Vốn tự có	
(2) Tài sản có trọng số rủi ro tín dụng = (2.1) + (2.2)	3,291,964
(2.1) Tài sản gia quyền rủi ro tín dụng	3,286,100
(2.2) Tài sản có rủi ro đối ứng	6,213
(3) Tài sản có trọng số rủi ro thị trường = (3,1) ÷ (3,5)Σ	-
(3.1) Rủi ro lãi suất	-

(3.2) Rủi ro giá cổ phiếu	-
(3.3) Rủi ro giá cả hàng hóa	-
(3.4) Rủi ro ngoại hối	-
(3.5) Rủi ro giao dịch quyền chọn	-
(4) Tài sản có trọng số rủi ro hoạt động = (4.1) + (4.2) + (4.3)	6,275
(4.1) Chỉ báo IC	5,152
(4.2) Chỉ báo SC	779
(4.3) Chỉ báo FC	344
(5) Tổng tài sản có trọng số rủi ro $\{=(2)+12,5*[(3) + (4)]\}$	3,298,238
(6) Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) $\{=(1)/(5)\}$	33.99%

V. RỦI RO TÍN DỤNG

1. Nội dung định tính

a. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng là một bộ phận của Chính sách rủi ro của Chi nhánh, được xây dựng dựa trên các yêu cầu của quy định pháp luật trong nước, cũng như phù hợp với các chính sách rủi ro và khung phê duyệt tín dụng của Hội sở cho Chi nhánh. Quy định này đề ra các nguyên tắc và cơ sở cho hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tại BPCE IOM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, bao gồm:

- Giám sát chặt chẽ việc quản lý của Chi nhánh thông qua các ủy ban khác nhau;
- Tổ chức có hệ thống theo mô hình 3 tuyến phòng thủ, đảm bảo việc nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo rủi ro;
- Quy trình tín dụng phù hợp với khẩu vị và chiến lược rủi ro tín dụng phê duyệt cho Chi nhánh tại từng thời điểm;
- Thực hiện và quản lý các hệ thống và mô hình đo lường rủi ro tín dụng phù hợp với các thông lệ tốt nhất phổ biến.

b. Hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ

Hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ (công cụ ONI) được xây dựng để đo lường mức độ rủi ro của khách hàng định kỳ hoặc khi cần thiết, thông qua xếp hạng tín dụng.

Kết quả xếp hạng là một trong những căn cứ để phê duyệt việc cấp tín dụng, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp với phạm vi hoạt động và tình hình thực tế của Chi nhánh.

Khi có thông tin, Chi nhánh sử dụng kết quả xếp hạng của 3 tổ chức xếp hạng tín dụng độc lập, đó là Moody's, Standard & Poor's và Fitch Rating để xem xét các hệ số rủi ro đối với các khoản phải đòi đối với tổ chức tài chính.

c. Đo lường, theo dõi, và giám sát

Rủi ro tín dụng được giám sát trong suốt vòng đời của một giao dịch tín dụng từ khi phân tích, thẩm định, phê duyệt (bởi Hội sở) để đảm bảo rằng các hoạt động tín dụng tuân thủ luật pháp và quy định hiện hành.

Rủi ro tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, tuân theo chiến lược quản lý rủi ro tín dụng, góp phần giảm thiểu tổng rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Chi nhánh.

Các hạn mức có liên quan (ví dụ: hạn mức áp dụng cho một số lĩnh vực rủi ro cao hơn) được triển khai để kiểm soát rủi ro và tối ưu hóa lợi nhuận, đảm bảo các tỷ lệ theo quy định nội bộ và quy định hiện hành. Điều này cũng nhằm mục đích giảm thiểu rủi ro tập trung ban đầu trong danh mục đầu tư của Chi nhánh.

Cơ chế trao đổi thông tin về quản trị rủi ro tín dụng được thiết lập theo nhiều cách (từ trên xuống, từ dưới lên và giữa các bộ phận liên quan), cho phép tất cả các cá nhân ở tất cả các cấp và bộ phận liên quan được cung cấp thông tin, phổ biến, thống nhất và nhận thức đầy đủ về các chính sách, thủ tục và mục tiêu của quản lý rủi ro tín dụng.

Trên thực tế, phòng Rủi ro & Tuân thủ của Chi nhánh giám sát cấp độ kiểm soát thứ hai đối với rủi ro tín dụng. Ở cấp độ Hội sở, việc tuân thủ và kiểm soát thường trực của BPCE IOM đảm bảo việc thực hiện các chốt kiểm soát thường trực do phòng Rủi ro & Tuân thủ của BPCE IOM HCMC phụ trách thông qua việc giám sát Ủy ban Giám sát Kiểm soát Nội bộ định kỳ của Chi nhánh từ Hội sở.

Tương tự việc kiểm soát tất cả các rủi ro khác, kiểm soát rủi ro tín dụng là một phần của Kế hoạch kiểm soát thường trực hàng năm do Chi nhánh thành lập và Hội sở phê duyệt.

d. Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Chi nhánh đã áp dụng một số chính sách và phương pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh. Một trong những phương pháp đó là sử dụng tài sản bảo đảm. Tài sản bảo đảm phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, cũng như tính độc lập, độ tin cậy và giá trị của tài sản, nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi của Chi nhánh đối với tài sản đó.

2. Nội dung định lượng

a. Các khoản mục tài sản có rủi ro trên báo cáo tài chính

Ngày báo cáo: 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

KHOẢN	Số dư trên bảng cân đối kế toán	Số dư ngoại bảng	
	Số dư	Số dư	Số dư áp dụng hệ số chuyển đổi (CCF)
Tiền mặt & tương đương tiền	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	28,517	-	-
Các khoản phải đòi tổ chức tín dụng	1,668,640	-	-
Các khoản phải đòi khách hàng	2,276,711	-	-
Các khoản phải đòi khác	27,471	-	-
Các cam kết ngoại bảng	-	43,439	18,485
Tổng cộng	4,001,339	43,439	18,485

b. Các khoản phải đòi tổ chức tài chính

Ngày báo cáo: 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Phân loại	Xếp hạng tín dụng	Hệ số rủi ro	Giá trị chịu rủi ro	Tài sản có rủi ro
Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài (ngắn hơn 3 tháng)	Từ AAA đến AA-	20%	2,704	541
	Từ A + đến BBB-	50%	1,417,274	708,637
	Từ BB + đến B-	100%	-	-
	Dưới B- hoặc chưa được xếp hạng	150%	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính trong nước (ngắn hơn 3 tháng)	Từ AAA đến AA-	10%	-	-
	Từ A + đến BBB-	20%	139,850	27,970
	Từ BB + đến BB-	40%	107,339	42,936
	Từ B + đến B-	50%	1,473	736
	Dưới B- và chưa được xếp hạng	150%	-	-
TẤT CẢ			1,668,640	780,820

c. Chất lượng tín dụng của tài sản

Ngày báo cáo: 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

KHOẢN	Giá trị chịu rủi ro quá hạn	Giá trị chịu rủi ro trong hạn
Các khoản phải đòi tổ chức tín dụng	-	1,668,640
Các khoản phải đòi khách hàng	35,605	2,241,106
Cam kết ngoại bảng	-	43,439
TẤT CẢ	35,605	3,953,184

d. Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngày báo cáo: 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản	Giá trị chịu rủi ro	Giá trị chịu rủi ro có tài sản đảm bảo	Giá trị tài sản đảm bảo
Các khoản phải đòi khách hàng	2,372,047	489,253	99,072

e. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, hệ số chuyển đổi (CCF) và giảm thiểu rủi ro tín dụng (CRM)

Ngày báo cáo: 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

KHOẢN	Trước CCF và CRM		Sau CCF và CRM		Tài sản có trọng số rủi ro tín dụng	
	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán	Giá trị	%

Yêu cầu bồi thường đối với các tổ chức tài chính	1,668,640	-	1,668,640	-	780,820	46.79%
Yêu cầu bồi thường đối với khách hàng doanh nghiệp	2,241,106	43,439	2,220,158	18,485	2,460,007	110.80%
Nợ xấu	35,605	-	35,605	-	17,803	50.00%
Tiền mặt và tiền mặt tại NHNN	28,517	-	28,517	-	-	0.00%
Các tài sản khác	27,471	-	27,471	-	27,471	100.00%
TỔNG CỘNG	4,001,339	43,439	3,980,391	18,485	3,286,100	82.56%

f. Giá trị chịu rủi ro phân loại theo loại tài sản và hệ số rủi ro

Ngày báo cáo: 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại tài sản \ Hệ số rủi ro	0%	20%	40%	50%	60%	80%	90%	95%	100%	110%	120%	140%	150%	160%	200%	Tổng giá trị chịu rủi ro tính dụng (sau CCF và CRM)
Các khoản phải đòi tổ chức tài chính		142,554	107,339	1,418,747												1,668,640
Các khoản phải đòi doanh nghiệp		-	-	35,300	54,596	426,647	18,550	423,361	-	115,519	603,587	485,244	53,420	15,723	6,695	2,238,642
Nợ xấu				35,605												35,605
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	28,517															28,517
Các loại tài sản khác									27,471							27,471
TỔNG CỘNG	28,517	142,554	107,339	1,489,652	54,596	426,647	18,550	423,361	27,471	115,519	603,587	485,244	53,420	15,723	6,695	3,998,875

g. Giá trị chịu rủi ro theo ngành

Ngày báo cáo: 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Lĩnh vực	Tiếp xúc với trọng số rủi ro tín dụng	Tổng trọng số rủi ro tín dụng
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	28,160	39,424
Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	7,719	10,806
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, gia đình và đồ dùng cá nhân	558,574	599,910
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	16,782	18,460
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1,668,640	780,820
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,656,033	1,805,021
Hoạt động chuyên môn, khoa học, và công nghệ	6,980	4,188
Khác	55,988	27,471
TỔNG CỘNG	3,998,875	3,286,100

VI. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

1. Nội dung định tính

Các quy trình nghiệp vụ được xây dựng và áp dụng tại tất cả các bộ phận nghiệp vụ để hợp thức hóa và chuẩn hóa quy trình làm việc hàng ngày. Ngoài ra, hồ sơ của tất cả các giao dịch phát sinh được tập trung và lưu trữ bởi một hệ thống ngân hàng lõi chuyên dụng.

Để quản lý rủi ro hoạt động, Phòng Rủi ro và Tuân thủ được thành lập và chuyên trách việc tăng cường kiểm soát nội bộ (cụ thể là tuyến phòng thủ thứ 2) và thực hiện các chương trình đào tạo về kiến thức pháp lý và hoạt động kinh doanh.

Bộ phận cũng đưa ra các công cụ quản lý rủi ro hoạt động cần thiết (dưới sự hỗ trợ của Hội sở và phù hợp với Hội sở) để xác định, đo lường, giám sát, kiểm soát và báo cáo các rủi ro trọng yếu một cách hiệu quả hơn.

a. Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro hoạt động

Quản lý rủi ro hoạt động được áp dụng cho tất cả các bộ phận của Chi nhánh, bao gồm bộ phận khách hàng (tức là, Phòng khách hàng doanh nghiệp, Phòng ngân quỹ, v.v.), bộ phận hỗ trợ (tức là các bộ phận / chức năng nghiệp vụ), cũng như các bộ phận hỗ trợ khác.

- Ban Giám đốc chi nhánh: phụ trách quản lý và giám sát cao nhất.
- Ủy ban Rủi ro: xem xét các vấn đề và hoạt động liên quan đến quản lý rủi ro nói chung và rủi ro hoạt động nói riêng. Cụ thể, bộ phận Tuân thủ chịu trách nhiệm tăng cường nhận thức về tuân thủ quy định. Bộ phận Rủi ro chịu trách nhiệm nâng cao nhận thức về quản lý rủi ro hoạt động.
- Phòng kiểm toán: chịu trách nhiệm kiểm tra thường xuyên về hiệu quả của quản lý rủi ro hoạt động.

b. Phạm vi và chức năng của cơ chế quản lý báo cáo rủi ro hoạt động

Bất kỳ rủi ro trọng yếu nào được xác định có thể gây hại đến tài chính của Chi nhánh hoặc hoạt động bình thường nói chung phải được báo cáo kịp thời cho Phòng Rủi ro và Tuân thủ và cho các cơ quan quản lý nếu thấy cần thiết, để có thể thực hiện các hành động để ứng phó. Các hành vi vi phạm pháp luật phải do Trưởng bộ phận Tuân thủ báo cáo.

Phòng Rủi ro & Tuân thủ công bố thường xuyên về rủi ro hoạt động của Chi nhánh, thông tin rủi ro và các vấn đề lớn khác, và báo cáo trong các cuộc họp định kỳ cho Ủy ban Rủi ro, Ủy ban Quản lý Tài sản và Nợ phải trả, Ủy ban Chỉ đạo, và đặc biệt là cho Ban Giám đốc Lý Chi nhánh.

Chi nhánh duy trì cơ chế tự đánh giá các chỉ số rủi ro chính, kết quả tự đánh giá được định kỳ báo cáo cho Ban Giám đốc Chi nhánh và Hội sở.

c. Các chính sách và chiến lược giảm thiểu rủi ro hoạt động

Căn cứ trên mức độ nghiêm trọng và tần suất của các sự cố rủi ro hoạt động, các biện pháp đối phó như tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro, kiểm soát rủi ro và hấp thụ rủi ro được thực hiện và chính thức hóa thành kế hoạch hành động.

Chi nhánh giảm mức độ rủi ro hoặc thậm chí từ bỏ hoàn toàn hoạt động kinh doanh đối với các rủi ro với tần suất và mức độ nghiêm trọng cực kỳ cao (tổn thất tiềm tàng trọng yếu).

Đối với các rủi ro có tần suất rất cao và mức độ nghiêm trọng thấp, việc tự kiểm tra nội bộ thường xuyên, nhận biết khách hàng và đào tạo nhân viên có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát hiện các rủi ro tiềm ẩn theo thời gian thực, để có thể thực hiện các biện pháp thích hợp để ứng phó.

Đối với rủi ro tần suất rất thấp và mức độ nghiêm trọng thấp, tổn thất từ rủi ro như vậy có thể được hấp thụ vào chi phí hoạt động.

Đối với rủi ro hoạt động phát sinh từ hoạt động kinh doanh, tổn thất tiềm tàng được giảm thiểu bằng cách tăng cường kiểm soát nội bộ, giám sát rủi ro và đào tạo nhân viên, và trong những trường hợp có thể, rủi ro được chuyển giao thông qua bảo hiểm hoặc thuê ngoài.

2. Kế hoạch kinh doanh liên tục (BCP)

a. Lập kế hoạch tác động

Kế hoạch kinh doanh liên tục BCP dự kiến các kịch bản sau: mất trụ sở hoạt động, mất dữ liệu / dịch vụ CNTT, mất nhân viên, mất nhà cung cấp bên ngoài và các thảm họa khẩn cấp khác.

- Mất trụ sở hoạt động là khi địa điểm hoạt động chính không còn có thể tiếp cận được. Trong trường hợp đó, BCP sẽ tính đến việc sử dụng một địa điểm dự phòng được trang bị các điều kiện làm việc tối thiểu, bao gồm cơ sở hạ tầng hệ thống và nhân sự, được thiết lập sẵn cho mục đích dự phòng.
- Ngoài ra, một số nhân viên có thể làm việc tại nhà bằng cách sử dụng kết nối internet để kết nối an toàn với hệ thống thông tin của Chi nhánh, nếu tình hình cho phép.
- Mất dữ liệu/dịch vụ CNTT bao gồm bốn khả năng ở các cấp độ khác nhau: mất điện, mất kết nối đường dây thuê riêng chính, mất kết nối đường dây thuê chính và dự phòng, mất toàn bộ kết nối trong khu vực và mất hệ thống CNTT chính và hệ thống CNTT dự phòng.
- Mất điện: nguồn điện liên tục (UPS) được lắp đặt sẵn trong văn phòng và được bảo trì thường xuyên.
- Mất kết nối thuê riêng chính: Chi nhánh có thể truy cập vào hạ tầng hệ thống và trung tâm dữ liệu dự phòng thông qua đường dây thuê riêng chính và đường dây thuê riêng dự phòng. Nếu đường dây chính bị hỏng, Chi nhánh có thể chuyển sang đường dây dự phòng hoặc di dời một

số nhân viên quan trọng nhất định đến địa điểm dự phòng (còn được gọi là địa điểm khắc phục thảm họa) tùy theo mức độ nghiêm trọng của việc gián đoạn kết nối.

Mất kết nối thuê chính và dự phòng và mất toàn bộ kết nối trong khu vực: Trong trường hợp tất cả các nhà cung cấp dịch vụ không có sẵn, Chi nhánh sẽ xem xét tìm kiếm sự hỗ trợ từ Hội sở để xử lý các giao dịch quan trọng hoặc di dời địa điểm dự phòng để đảm bảo hoạt động liên tục thay thế cho văn phòng làm việc nếu khủng hoảng phát sinh và tiếp tục.

- Mất nhân sự sẽ có tác động lớn đến tính liên tục của hoạt động kinh doanh do quy mô tương đối nhỏ của Chi nhánh. Phương án dự phòng hiện tại trong trường hợp nhân viên vắng mặt tính đến hai giải pháp dự phòng. Chi nhánh có thể thuê nhân viên tạm thời hoặc hợp đồng tại chỗ hoặc tìm kiếm sự hỗ trợ từ Hội sở trong việc cử một số nhân viên phù hợp hoặc xử lý một số giao dịch quan trọng nhất định.
- Việc mất các nhà cung cấp thiết yếu bên ngoài sẽ có tác động bao trùm đến Chi nhánh vì Chi nhánh đang có xu hướng thuê ngoài để duy trì chi phí hoạt động hợp lý. Việc giám sát các dịch vụ và nhà cung cấp thiết yếu thuộc trách nhiệm của phòng Rủi ro và Tuân thủ.
- Các thảm họa khẩn cấp khác có thể khiến Chi nhánh không thể duy trì hoạt động bình thường. Trong tình huống ngoài kế hoạch như vậy, Chi nhánh sẽ tùy vào tình huống cụ thể mà đưa ra các giải pháp xử lý phù hợp.

b. Các biện pháp kích hoạt BCP

Không phải tất cả các cuộc khủng hoảng đều yêu cầu kích hoạt đầy đủ BCP. Các tình huống yêu cầu kích hoạt BCP có thể được chia thành các kịch bản sau:

- Khi cơ sở hạ tầng / trụ sở văn phòng chính vẫn có thể tiếp cận được.
- Khi cơ sở hạ tầng/ trụ sở văn phòng chính không còn có thể tiếp cận được nữa.
- Khi cơ sở hạ tầng/ trụ sở văn phòng chính có thể tiếp cận được một phần.

Trong mỗi trường hợp, Chi nhánh sẽ có các biện pháp chi tiết để kích hoạt BCP.

c. Quy trình phục hồi

Vì Chi nhánh có quy mô tương đối nhỏ, quy trình phục hồi phụ thuộc vào mức độ tổn thất phát sinh tại Hội sở của Chi nhánh và có thể được chia thành 2 loại:

- Nếu trụ sở bị hư hỏng ít hơn mức độ hoàn toàn không sử dụng được. Trong trường hợp này, việc khôi phục tạm thời một phần trụ sở sẽ được tiến hành để cung cấp cho khách hàng các dịch vụ vẫn còn hoạt động.
- Nếu trụ sở bị hư hại nghiêm trọng hơn mức đó, cơ sở dự phòng sẽ được kích hoạt để cung cấp cho khách hàng các dịch vụ còn hoạt động. Cùng với việc vận hành các dịch vụ tại địa điểm khắc phục thảm họa, Chi nhánh sẽ nỗ lực khôi phục lại trụ sở kinh doanh chính.

d. Quy trình thông tin liên lạc

Trong thời gian xảy ra thảm họa, Ban Giám đốc Chi nhánh phải duy trì một kênh liên lạc liên tục với Hội sở để tìm kiếm sự chỉ đạo và phê duyệt trong quá trình xử lý và giải quyết thảm họa, bao gồm cả thông báo chính thức cho khách hàng của Chi nhánh và công chúng.

Chi nhánh sẽ nỗ lực thông báo kịp thời tình hình thảm họa mà Chi nhánh gặp phải, thời gian tạm ngừng kinh doanh dự kiến, ngày dự kiến khôi phục hoạt động hoặc giải pháp dự phòng trong thời gian tạm ngừng hoạt động để đảm bảo lợi ích tốt nhất cho chính mình và khách hàng.

e. Quản lý các chứng từ quan trọng

Một bản sao của văn bản BCP và các thông tin quan trọng khác được lưu trữ tại địa điểm phục hồi thảm họa.

Tất cả các chứng từ quan trọng phải được lưu trong hệ thống công nghệ tốt nhất có thể và trong trường hợp bị mất, hư hỏng hoặc bị phá hủy, cần kiểm tra và khôi phục lại từ bản sao lưu.

f. Đào tạo, nhận thức, và kiểm thử

Chi nhánh thực hiện các chương trình đào tạo và nâng cao nhận thức theo một hoặc nhiều hình thức sau: hướng dẫn tác nghiệp BCP, trình bày tóm tắt, quyền truy cập vào kho tư liệu BCP, và tham gia vào các đợt kiểm tra BCP.

BCP được thử nghiệm ít nhất mỗi năm một lần căn cứ trên những diễn biến mới như các quy định, sản phẩm, hệ thống mới. Điều quan trọng là tất cả các nhân viên tham gia vào cuộc diễn tập. Các thử nghiệm có thể được tiến hành như một đợt kiểm tra duy nhất hoặc là sự kết hợp của một số tình huống, tùy thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc Chi nhánh tại từng thời điểm. Sau khi kiểm tra xong, báo cáo đánh giá được gửi đến Ban Giám đốc Chi nhánh cũng như Hội sở.

g. Cập nhật thường xuyên

Nếu BCP được kích hoạt, báo cáo sẽ được thực hiện ngay sau khi hoạt động đã trở lại bình thường. Các khuyến nghị và kế hoạch hành động được đính kèm trong BCP và do phòng Rủi ro và Tuân thủ theo dõi.

3. Nội dung định lượng

Ngày báo cáo: 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Chi phí lãi	Chi phí dịch vụ	Chi phí ngoại hối	Chỉ số kinh doanh
Quý 2/2019	34,065	4,290	2,816	41,171
Quý 2/2020	32,852	4,201	2,356	39,409
Quý 2/2021	36,127	7,080	1,708	44,915
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (K_{or})				6,275

VII. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

1. Nội dung định tính

a. Chiến lược và quy trình xử lý rủi ro thị trường của Chi nhánh

Chiến lược quản lý rủi ro thị trường tìm kiếm sự đa dạng hóa rủi ro và đánh giá thận trọng, tập trung vào việc cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận. Là một phần của Chính sách rủi ro, các chính sách quản lý rủi ro thị trường, hướng dẫn ủy quyền thực hiện, hướng dẫn quản lý rủi ro các công cụ phái sinh và đầu tư tài chính, kiểm soát nội bộ và các biện pháp quản lý rủi ro được quy định và áp dụng tùy theo hoạt động kinh doanh và nghiệp vụ phát sinh.

Về nguyên tắc, việc quản lý rủi ro thị trường do phòng Ngân quỹ giám sát với tư cách là chốt phòng thủ tuyến đầu và Phòng Rủi ro và Tuân thủ với tư cách là chốt phòng thủ thứ hai dựa trên các giao dịch hoặc hạn mức đã được phê duyệt cũng như khả năng chịu lỗ đối với các công cụ tài chính và đơn vị giao dịch mà Hội sở đặt ra.

Bất kỳ sự cố vượt hạn mức, bất thường hoặc trọng yếu nào cũng phải được báo cáo ngay lập tức cho Ban Giám đốc Chi nhánh để có phản hồi cần thiết.

b. Cơ cấu và tổ chức chức năng quản lý rủi ro thị trường

Phòng Ngân quỹ chuyên trách thực hiện việc đảm bảo nguồn vốn cho Chi nhánh cũng như cung cấp, một cách hạn chế, một vài sản phẩm cho khách hàng (cơ bản là thu đổi ngoại tệ và dự phòng biến động tỷ giá).

Phòng Rủi ro và Tuân thủ thực hiện giám sát hậu kiểm hàng ngày, và chuyển kết quả giám soát cho Ban Giám đốc và Hội sở của Chi nhánh, đồng thời đưa ra lưu ý bất cứ lúc nào xét thấy các tỷ lệ an toàn gần chạm ngưỡng nội bộ hoặc khi có trường hợp vượt ngưỡng.

Ủy ban Rủi ro có trách nhiệm giám sát các chính sách quản lý rủi ro, đánh giá quản lý rủi ro và cơ chế quản lý rủi ro cho các sản phẩm mới. Ủy ban Quản lý Tài sản và Nợ phải trả báo cáo cho Ban Giám đốc Chi nhánh và chịu trách nhiệm xem xét các hạn mức và hoạt động rủi ro thị trường của Chi nhánh.

c. Tóm tắt chiến lược kinh doanh

Chi nhánh hiện chưa có hoạt động tự doanh.

2. Nội dung định lượng

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (KMR) được xác định theo công thức sau:

$$K_{MR} = K_{IRR} + K_{ER} + K_{FXR} + K_{CMR} + K_{OPT}$$

Trong đó:

- **K_{IRR}**: Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất, trừ giao dịch quyền chọn;
- **K_{ER}**: Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, trừ giao dịch quyền chọn;
- **K_{FXR}**: Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (bao gồm cả vàng), trừ giao dịch quyền chọn;
- **K_{CMR}**: Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa, trừ giao dịch quyền chọn;
- **K_{OPT}**: Vốn yêu cầu cho giao dịch quyền chọn.

Chi nhánh không phát sinh các hoạt động rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá cả hàng hóa và giao dịch quyền chọn.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường chỉ áp dụng nếu tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng của Chi nhánh lớn hơn 2% vốn tự có. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng của Chi nhánh ít hơn 2% so với Vốn tự có tại cùng thời điểm.

Phê duyệt bởi người đại diện theo pháp luật
Tổng giám đốc

(đã ký)

Juan-Pedro Duran Lopez